

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **133** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **25** tháng **6** năm 2025

TỜ TRÌNH

**Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh
Khoa VIII, Kỳ họp thứ 32

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Trên cơ sở đề xuất của Sở Tài chính tại Tờ trình số 413/TTr-STC ngày 25/6/2025; căn cứ quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 4 Nghị quyết số

111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, Kỳ họp thứ 32 phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

- Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung: 152.225 triệu đồng;
- Đề nghị phân bổ cho các đơn vị, địa phương: 152.225 triệu đồng,
(Một trăm năm mươi hai tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu đồng), cụ thể như sau:
- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 5.803 triệu đồng;
- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 500 triệu đồng;
- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 60.579 triệu đồng, gồm:
 - + Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: 21.492 triệu đồng¹;
 - + Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 39.087 triệu đồng;
 - Dự án 4 (Tiểu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 55.760 triệu đồng;
 - Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 2.346 triệu đồng; gồm:
 - + Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 922 triệu đồng;
 - + Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi: 1.424 triệu đồng²;

¹ Trong đó, đã bao gồm kinh phí kiểm tra, nghiệm thu của các đơn vị, địa phương được tính bằng 7% trên tổng kinh phí khoán BVR, hỗ trợ BVR: 815,8 triệu đồng (Ban Quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa-Đakrông: 369,5 triệu đồng, Ban Quản lý rừng phòng hộ Lưu vực sông Bến Hải: 138,6 triệu đồng, Huyện Đakrông: 260,2 triệu đồng, huyện Gio Linh: 3,1 triệu đồng, huyện Hướng Hóa: 44,4 triệu đồng) và chi phí lập hồ sơ lần đầu 50.000 đồng/ha hỗ trợ BVR: 137,7 triệu đồng của Huyện Đakrông.

(Theo quy định tại Nghị định số 58/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính; Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ NN&PTNT và Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND tỉnh).

² Trong đó bao gồm kinh phí cho Sở Giáo dục và Đào tạo để phân bổ cho Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hướng Hóa khi thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp theo KL số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính Trị về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp và Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban chỉ đạo của Chính phủ định hướng một số nội dung về sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp về định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp; về tổ chức bộ máy, CBCCVC khi thực hiện sắp xếp..

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 6.385 triệu đồng;

- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 4.209 triệu đồng;

- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 5.789 triệu đồng;

- Dự án 9 (Tiểu dự án 2): Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 3.998 triệu đồng;

- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: 6.856 triệu đồng; gồm:

+ Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: 5.036 triệu đồng;

+ Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 790 triệu đồng;

+ Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình: 1.030 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Phương án phân bổ vốn cho cơ quan đơn vị cấp tỉnh và các địa phương đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn theo quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời có thuyết minh xã mới sau sắp xếp theo Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, Kỳ họp thứ 32 xem xét, thông qua *(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 09/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị).*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Quyền CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Ban: KT-NS, Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Sở: Tài chính, DT&TG;
- Chánh VP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Lưu: VT, KT(Th).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NSTW CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 433 /TT-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)
ĐVT: Triệu đồng



STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi							Số Tiền	Ghi chú
			Công	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Địa phương		
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng		152.225,0	2.346,0	4.209,0	12.211,0	123.672,0	9.787,0	-	-	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản Xuất, nước sinh hoạt (Mã số 10511)		5.803,0	-	-	-	5.803,0	-			Nội dung: hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán và hỗ trợ chuyển đổi nghề.
		Huyện Hướng Hóa	5.304,0				5.304,0	-	-		-
		Thị trấn Khe Sanh	200,0				200,0		Xã Khe Sanh	1.200,0	
		Xã Húc	1.000,0				1.000,0				
		Xã Tân Lập	1.000,0				1.000,0		Xã Tân Lập	1.360,0	
		Xã Hướng Lộc	360,0				360,0				
		Xã Tân Thành	117,0				117,0		Xã Lao Bảo	207,0	
		Thị trấn Lao Bảo	90,0				90,0				
		Xã Thanh	810,0				810,0		Xã Lìa	1.710,0	
		Xã Lìa	900,0				900,0				
		Xã Xy	400,0				400,0		Xã A Dơi	400,0	
		Xã Hướng Linh	280,0				280,0				
		Xã Hướng Phùng	147,0				147,0		Xã Hướng Phùng	427,0	

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội			
		Huyện Gio Linh	300,0				300,0				
		Xã Linh Trường	300,0				300,0		Xã Cồn tiên	300,0	
		Huyện Vĩnh Linh	199,0				199,0				
		Xã Vĩnh Khê	199,0				199,0		Xã Bến Quan	199,0	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp Xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã số 10512)		500,0	-	-	-	500,0	-			
		Huyện Đakrông	500,0				500,0				
		Xã A Vao	500,0				500,0		Xã Tà Rụt	500,0	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản Xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã số 10513)		60.579,0	-	-	-	60.579,0	-	-		-
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân		21.492,0	-	-	-	21.492,0	-			
		Ban Quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa- Đakrông	5.649,6				5.649,6				

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi							Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghịệp giáo dục	Chi sự nghịệp y tế	Chi sự nghịệp văn hóa thông tin	Chi sự nghịệp kinh tế	Chi sự nghịệp đảm bảo Xã hội	Địa phương			
		Ban Quản lý rừng phòng hộ Lưu vực sông Bến Hải	2.118,6				2.118,6					
		Huyện Đakrông	12.999,0				12.999,0	-	-			-
		Thị trấn Krông Klang	345,0				345,0					
		Xã Hướng Hiệp	2.797,3				2.797,3		Xã Hướng Hiệp	3.277,3		
		Xã Mô Ô	135,0				135,0					
		Xã Ba Lòng	505,9				505,9		Xã Ba Lòng	505,9		
		Xã Đakrông	1.935,0				1.935,0					
		Xã Ba Nang	811,4				811,4		Xã Đakrông	4.281,0		
		Xã Tà Long	1.534,6				1.534,6					
		Xã Húc Nghi	536,7				536,7					
		Xã Tà Rụt	1.737,4				1.737,4		Xã Tà Rụt	2.934,1		
		Xã A Vao	660,0				660,0					
		Xã A Ngo	1.385,7				1.385,7		Xã La Lay	2.000,7		
		Xã A Bung	615,0				615,0					
		Huyện Hướng Hóa	678,0				678,0					
		Xã Húc	91,0				91,0		Xã Khe Sanh	91,0		
		Xã Hướng Phùng	587,0				587,0		Xã Hướng Phùng	587,0		
		Huyện Gio Linh	46,8				46,8					
		Xã Linh Trường	46,8				46,8		Xã Cồn Tiên	46,8		

STT	Dự án, tiêu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Ghi chú	
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội	Địa phương		Số Tiền
3.2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1.200,0				1.200,0				
		Huyện Đakrông	15.173,0				15.173,0	-	-		-
		Xã Hướng Hiệp	2.000,0				2.000,0				
		Thị trấn Krông Klang	990,0				990,0		Xã Hướng Hiệp	3.740,0	
		Xã Mô ó	750,0				750,0				
		Xã Ba Lòng	100,0				100,0		Xã Ba Lòng	100,0	
		Xã Đakrông	2.500,0				2.500,0				
		Xã Ba Nang	1.503,0				1.503,0		Xã Đakrông	5.303,0	
		Xã Tà Long	1.300,0				1.300,0				
		Xã Húc Nghi	580,0				580,0				
		Xã Tà Rụt	1.500,0				1.500,0		Xã Tà Rụt	3.280,0	
		Xã A Yao	1.200,0				1.200,0				
		Xã A Bung	1.400,0				1.400,0				
		Xã A Ngo	1.350,0				1.350,0		Xã La Lay	2.750,0	
		Huyện Hướng Hóa	21.439,0				21.439,0	-	-		-
		Xã Tân Hợp	300,0				300,0				
		Thị trấn Khe Sanh	350,0				350,0		Xã Khe Sanh	2.650,0	
Xã Húc	1.500,0				1.500,0						

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội			
		Xã Hướng Tân	500,0				500,0				
		Xã Tân Lập	1.000,0				1.000,0		Xã Tân Lập	1.900,0	
		Xã Hướng Lộc	900,0				900,0				
		Xã Tân Long	200,0				200,0				
		Xã Tân Thành	200,0				200,0		Xã Lao Bảo	600,0	
		Thị trấn Lao Bảo	200,0				200,0				
		Xã Thuận	589,0				589,0				
		Xã Thanh	1.900,0				1.900,0		Xã Lìa	3.489,0	
		Xã Lìa	1.000,0				1.000,0				
		Xã Xy	1.500,0				1.500,0				
		Xã A Dơi	2.200,0				2.200,0		Xã A Dơi	4.700,0	
		Xã Ba Tầng	1.000,0				1.000,0				
		Xã Hướng Linh	2.400,0				2.400,0				
		Xã Hướng Phùng	1.700,0				1.700,0		Xã Hướng Phùng	4.700,0	
		Xã Hướng Sơn	600,0				600,0				
		Xã Hướng Việt	1.600,0				1.600,0				
		Xã Hướng Lập	1.800,0				1.800,0		Xã Hướng Lập	3.400,0	
		Huyện Gio Linh	1.275,0				1.275,0				
		Xã Linh Trường	1.275,0				1.275,0		Xã Cồn tiên	1.275,0	

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp dâm bảo Xã hội			
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Mã số 10514)		55.760,0	-	-	-	55.760,0	-	-	-	-
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		55.760,0	-	-	-	55.760,0	-			
		Huyện Cam Lộ	306,0				306,0				
		Xã Cam Tuyền	306,0				306,0		Xã Hiếu Giang	306,0	
		Huyện Đakrông	21.761,0				21.761,0	-	-		-
		Xã Hướng Hiệp	2.250,0				2.250,0				
		Thị trấn Krông Klang	1.300,0				1.300,0		Xã Hướng Hiệp	4.850,0	
		Xã Mô ó	1.300,0				1.300,0				
		Xã Ba Lòng	721,0				721,0		Xã Ba Lòng	721,0	
		Xã Đakrông	2.500,0				2.500,0				
		Xã Ba Nang	2.100,0				2.100,0		Xã Đakrông	6.800,0	
		Xã Tà Long	2.200,0				2.200,0				
		Xã Húc Nghi	1.100,0				1.100,0				
		Xã Tà Rụt	1.900,0				1.900,0		Xã Tà Rụt	4.900,0	

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội			
		Xã A Yao	1.900,0				1.900,0				
		Xã A Bung	2.250,0				2.250,0		Xã La Lay	4.490,0	
		Xã A Ngo	2.240,0				2.240,0				
		Huyện Hướng Hóa	29.241,0				29.241,0	-	-		-
		Xã Tân Hợp	93,0				93,0				
		Thị trấn Khe Sanh	550,0				550,0		Xã Khe Sanh	3.643,0	
		Xã Húc	2.000,0				2.000,0				
		Xã Hướng Tân	1.000,0				1.000,0				
		Xã Tân Lập	300,0				300,0		Xã Tân Lập	1.800,0	
		Xã Hướng Lộc	1.500,0				1.500,0				
		Xã Tân Long	550,0				550,0				
		Xã Tân Thành	200,0				200,0		Xã Lao Bảo	850,0	
		Thị trấn Lao Bảo	100,0				100,0				
		Xã Thuận	2.000,0				2.000,0				
		Xã Thanh	2.300,0				2.300,0		Xã Lìa	8.148,0	
		Xã Lìa	3.848,0				3.848,0				
		Xã Ba Tầng	2.000,0				2.000,0				
		Xã Xy	2.000,0				2.000,0		Xã A Dơi	6.900,0	
		Xã A Dơi	2.900,0				2.900,0				
		Xã Hướng Linh	1.400,0				1.400,0				
		Xã Hướng Phùng	1.600,0				1.600,0		Xã Hướng Phùng	4.500,0	
		Xã Hướng Sơn	1.500,0				1.500,0				
		Xã Hướng Việt	1.000,0				1.000,0				
		Xã Hướng Lập	2.400,0				2.400,0		Xã Hướng Lập	3.400,0	

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi							Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội	Địa phương		
		Huyện Gio Linh	1.692,0				1.692,0				
		Xã Linh Trường	1.692,0				1.692,0		Xã Cồn tiên	1.692,0	
		Huyện Vĩnh Linh	2.760,0				2.760,0				
		Xã Vĩnh Ô	952,0				952,0				
		Xã Vĩnh Khê	1.004,0				1.004,0		Xã Bến quan	2.760,0	
		Xã Vĩnh Hà	804,0				804,0				
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã số 10515)		2.346,0	2.346,0	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.		922,0	922,0	-	-	-	-			
		Huyện Vĩnh Linh	922,0	922,0							
		TT Hồ Xã (Trường PTDT nội trú)	231,5	231,5					Xã Vĩnh Linh	231,5	Trường PTDT Nội trú huyện (THCS) đóng trên địa bàn Xã A, TĐNN và
		Xã Vĩnh Ô (Trường PTDTBT TH Vĩnh Ô)	228,0	228,0							

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi							Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội	Địa phương	Số Tiền	
		Xã Vĩnh Khê (Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê)	230,5	230,5					Xã Bến quan	690,5	đó quản lý (KL, 137-KL/TW và CV 003/CV- BCD ngày 15/4/2025)
		Xã Vĩnh Hà (Trường PTDTBT TH Vĩnh Hà)	232,0	232,0							
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN.		-								
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	Sở Giáo Dục và Đào tạo (Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường Xuyên khu vực Hương Hóa)	1.424,0	1.424,0	-	-	-	-			
		Huyện Hương Hóa	80,0	80,0							
		Xã Thanh	30,0	30,0					Xã Lịa	30,0	
		Xã Húc	50,0	50,0					Xã Khe Sanh	50,0	

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội			
		Huyện Vinh Linh	344,0	344,0							
		Xã Vĩnh Ô	115,0	115,0							
		Xã Vĩnh Khê	114,0	114,0					Xã Bến quan	344,0	
		Xã Vĩnh Hà	115,0	115,0							
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã số 10516)		6.385,0	-	-	6.385,0	-	-			
		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	868,0			868,0					
		Huyện Cam Lộ	85,0			85,0					
		Xã Cam Tyển	85,0			85,0			Xã Hiếu Giang	85,0	
		Huyện Hướng Hóa	4.714,0			4.714,0					
		Thị trấn Khe Sanh	50,0			50,0					
		Xã Húc	375,0			375,0			Xã Khe Sanh	725,0	
		Xã Hướng Tân	250,0			250,0					
		Xã Tân Hợp	50,0			50,0					
		Thị trấn Lao Bảo	150,0			150,0					
		Xã Tân Long	100,0			100,0			Xã Lao Bảo	300,0	
		Xã Tân Thành	50,0			50,0					
		Xã Hướng Lộc	295,0			295,0					
		Xã Tân Lập	150,0			150,0			Xã Tân Lập	445,0	

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Công	Chi sự nghịệp giáo dục	Chi sự nghịệp y tế	Chi sự nghịệp văn hóa thông tin	Chi sự nghịệp kinh tế	Chi sự nghịệp đảm bảo Xã hội			
		Xã Lìa	464,0			464,0			Xã Lìa	1.099,0	
		Xã Thuận	340,0			340,0					
		Xã Thanh	295,0			295,0					
		Xã Xy	150,0			150,0			Xã A Dơi	785,0	
		Xã A Dơi	295,0			295,0					
		Xã Ba Tầng	340,0			340,0					
		Xã Hương Việt	200,0			200,0			Xã Hương Lập	440,0	
		Xã Hương Lập	240,0			240,0					
		Xã Hương Linh	250,0			250,0					
		Xã Hương Phùng	375,0			375,0			Xã Hương Phùng	920,0	
		Xã Hương Sơn	295,0			295,0					
		Huyện Vĩnh Linh	718,0			718,0					
		Xã Vĩnh Ô	340,0			340,0			Xã Bến quan	718,0	
		Xã Vĩnh Khê	189,0			189,0					
		Xã Vĩnh Hà	189,0			189,0					
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã số 0517)		4.209,0	-	4.209,0	-	-	-			
		Sở Y tế	4.209,0		4.209,0						

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Chi chú
			Cộng	Chi sự nghịệp giáo dục	Chi sự nghịệp y tế	Chi sự nghịệp văn hóa thông tin	Chi sự nghịệp kinh tế	Chi sự nghịệp đảm bảo Xã hội			
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã số 10518)		5.789,0	-	-	-	-	5.789,0			
		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.476,0					2.476,0			
		Huyện Cam Lộ	21,0					21,0			
		Xã Cam Thuận	21,0					21,0	Xã Hiếu Giang	21,0	
		Huyện Đakrông	1.272,0					1.272,0			
		Xã A Bung	120,0					120,0	Xã La Lay	260,0	
		Xã A Ngo	140,0					140,0			
		Xã A Vao	130,0					130,0			
		Xã Tà Rụt	80,0					80,0	Xã Tà Rụt	310,0	
		Xã Húc Nghi	100,0					100,0			
		Xã Ba Nang	90,0					90,0			
		Xã Đakrông	108,0					108,0	Xã Đakrông	318,0	
		Xã Tà Long	120,0					120,0			
		Xã Mô Ó	80,0					80,0			
		Xã Hướng Hiệp	160,0					160,0	Xã Hướng Hiệp	313,0	
		Thị trấn Krông	73,0					73,0			
		Klana	71,0					71,0	Xã Ba Lòng	71,0	
		Xã Ba Lòng									
		Huyện Hướng Hóa	1.828,0					1.828,0			
		Xã Tân Hợp	72,0					72,0			
		Thị trấn Khe Sanh	70,0					70,0	Và Khe Sanh	247,0	

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Công	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội			
		Xã Hướng Tân	100,0					100,0			
		Xã Húc	100,0					100,0			
		Xã Tân Lập	72,0					72,0	Xã Tân Lập	172,0	
		Xã Hướng Lộc	100,0					100,0			
		Xã Tân Long	72,0					72,0			
		Xã Tân Thành	72,0					72,0	Xã Lao Bảo	214,0	
		Thị trấn Lao Bảo	70,0					70,0			
		Xã Thuận	100,0					100,0			
		Xã Thanh	100,0					100,0	Xã Lìa	300,0	
		Xã Lìa	100,0					100,0			
		Xã A Dơi	100,0					100,0	Xã A Dơi	300,0	
		Xã Xy	100,0					100,0			
		Xã Ba Tầng	100,0					100,0			
		Xã Hướng Linh	100,0					100,0			
		Xã Hướng Phùng	100,0					100,0	Xã Hướng Phùng	300,0	
		Xã Hướng Sơn	100,0					100,0			
		Xã Hướng Việt	100,0					100,0	Xã Hướng Lập	200,0	
		Xã Hướng Lập	100,0					100,0			
		Huyện Vĩnh Linh	192,0					192,0			
		Xã Vĩnh Ô	66,0					66,0			
		Xã Vĩnh Khê	63,0					63,0	Xã Bến Quan	192,0	
		Xã Vĩnh Hà	63,0					63,0			

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTV/QH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiep giáo dục	Chi sự nghiep y tế	Chi sự nghiep văn hóa thông tin	Chi sự nghiep kinh tế	Chi sự nghiep đảm bảo Xã hội			
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã số 10519)		3.998,0	-	-	-	-	3.998,0	-	-	-
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù		-								
9.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		3.998,0	-	-	-	-	3.998,0			
		Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.368,0					1.368,0			
		Huyện Đắkrông	1.028,0					1.028,0			
		Xã Hướng Hiệp	110,0					110,0			
		Thị trấn Krông Klang	85,0					85,0	Xã Hướng Hiệp	250,0	
		Xã Mô Ó	55,0					55,0			
		Xã Ba Lòng	55,0					55,0	Xã Ba Lòng	55,0	
		Xã Ba Nang	132,0					132,0			
		Xã Đắkrông	91,0					91,0	Xã Đắkrông	283,0	
		Xã Tà Long	60,0					60,0			
		Xã Húc Nghì	55,0					55,0			

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội			
		Xã Tà Rụt	110,0					110,0	Xã Tà Rụt	225,0	
		Xã A Vao	60,0					60,0			
		Xã A Ngo	105,0					105,0	Xã La Lay	215,0	
		Xã A Bung	110,0					110,0			
		Huyện Hướng Hóa	1.026,0					1.026,0			
		Xã Tân Hợp	11,0					11,0			
		Thị trấn Khe Sanh	11,0					11,0	Xã Khe Sanh	160,0	
		Xã Húc	85,0					85,0			
		Xã Hướng Tân	53,0					53,0			
		Xã Tân Lập	32,0					32,0	Xã Tân Lập	95,0	
		Xã Hướng Lộc	63,0					63,0			
		Xã Tân Long	21,0					21,0			
		Xã Tân Thành	11,0					11,0	Xã Lao Bảo	64,0	
		Thị trấn Lao Bảo	32,0					32,0			
		Xã Thuận	74,0					74,0			
		Xã Thanh	63,0					63,0	Xã Lìa	242,0	
		Xã Lìa	105,0					105,0			
		Xã Ba Tầng	74,0					74,0			
		Xã Xy	32,0					32,0	Xã A Dơi	169,0	
		Xã A Dơi	63,0					63,0			
		Xã Hướng Linh	53,0					53,0			
		Xã Hướng Phùng	85,0					85,0	Xã Hướng Phùng	201,0	
		Xã Hướng Sơn	63,0					63,0			
		Xã Hướng Việt	42,0					42,0	Xã Hướng Việt	05,0	

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi							Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Công	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội	Địa phương			
		Xã Hương Lập	53,0					53,0	Xã Hương Lập		53,0	
		Huyện Vĩnh Linh	576,0					576,0				
		Xã Vĩnh Ô	321,0					321,0				
		Xã Vĩnh Khê	149,0					149,0	Xã Bến Quan		576,0	
		Xã Vĩnh Hà	106,0					106,0				
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Mã số 10521)		6.856,0	-	-	5.826,0	1.030,0	-		-		-

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghịệp giáo dục	Chi sự nghịệp y tế	Chi sự nghịệp văn hóa thông tin	Chi sự nghịệp kinh tế	Chi sự nghịệp đảm bảo Xã hội			
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.		5.036,0	-	-	5.036,0	-	-			
		Sở Dân tộc và Tôn giáo	928,0			928,0					
		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	396,0			396,0					
		Huyện Đắkrông	1.485,0			1.485,0					
		Xã Hướng Hiệp	152,5			152,5			Xã Hướng Hiệp	309,5	
		thị trấn Krông Klang	78,5			78,5					
		Xã Mô Ó	78,5			78,5					
		Xã Ba Lòng	68,5			68,5					68,5
		Xã Đắkrông	164,5			164,5					

STT	Dự án, tiêu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiep giáo dục	Chi sự nghiep y tế	Chi sự nghiep văn hóa thông tin	Chi sự nghiep kinh tế	Chi sự nghiep đảm bảo Xã hội			
		Xã Ba Nang	109,0			109,0			Xã Dakrông	438,0	
		Xã Tà Long	164,5			164,5					
		Xã Húc Nghi	87,5			87,5			Xã Tà Rụt	351,0	
		Xã Tà Rụt	142,5			142,5					
		Xã A Vao	121,0			121,0					
		Xã A Ngo	131,0			131,0			Xã La Lay	318,0	
		Xã A Bung	187,0			187,0					
		Huyện Hướng Hóa	1.856,0			1.856,0					
		Xã Tân Hợp	19,0			19,0					
		Thị trấn Khe Sanh	19,0			19,0			Xã Khe Sanh	287,0	
		Xã Húc	153,0			153,0					
		Xã Hướng Tân	96,0			96,0					
		Xã Tân Lập	57,0			57,0			Xã Tân Lập	172,0	
		Xã Hướng Lộc	115,0			115,0					
		Xã Tân Long	38,0			38,0					
		Xã Tân Thành	19,0			19,0			Xã Lao Bảo	114,0	
		Thị trấn Lao Bảo	57,0			57,0					
		Xã Thuận	134,0			134,0					
		Xã Thanh	115,0			115,0			Xã Lìa	440,0	
		Xã Lìa	191,0			191,0					
		Xã Ba Tầng	134,0			134,0					
		Xã Xy	57,0			57,0			Xã A Doi	306,0	
		Xã A Doi	115,0			115,0					

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi							Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp đảm bảo Xã hội	Địa phương			
		Xã Hướng Linh	96,0			96,0			Xã Hướng Phùng	364,0		
		Xã Hướng Phùng	153,0			153,0						
		Xã Hướng Sơn	115,0			115,0						
		Xã Hướng Việt	77,0			77,0			Xã Hướng Lập	173,0		
		Xã Hướng Lập	96,0			96,0						
		Huyện Tinh Linh	371,0			371,0						
		Xã Tinh Ô	206,0			206,0			Xã Bến Quan	371,0		
		Xã Tinh Khê	97,0			97,0						
		Xã Tinh Hà	68,0			68,0						
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - Xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		790,0	-	-	790,0	-	-				
		Liên minh Hợp tác xã	210,0			210,0						
		Sở Dân tộc và Tôn giáo	200,0			200,0						
		Huyện Hướng Hóa	315,0			315,0						
		Xã Tân Hợp	3,0			3,0			Xã Khe Sanh	48,0		
		Thị trấn Khe Sanh	3,0			3,0						
		Xã Húc	26,0			26,0						
		Xã Hướng Tân	16,0			16,0						
		Xã Tân Lập	10,0			10,0			Xã Tân Lập			

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi							Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTV/QH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp dâm bảo Xã hội	Địa phương			
		Xã Hướng Lộc	19,0			19,0			Xã Hướng Lộc	22,0		
		Xã Tân Long	6,0			6,0			Xã Lao Bảo	22,0		
		Xã Tân Thành	6,0			6,0						
		Thị trấn Lao Bảo	10,0			10,0						
		Xã Thuận	23,0			23,0			Xã Lìa	74,0		
		Xã Thanh	19,0			19,0						
		Xã Lìa	32,0			32,0						
		Xã Ba Tầng	23,0			23,0			Xã A Dơi	52,0		
		Xã Xy	10,0			10,0						
		Xã A Dơi	19,0			19,0						
		Xã Hướng Linh	16,0			16,0			Xã Hướng Phùng	61,0		
		Xã Hướng Phùng	26,0			26,0						
		Xã Hướng Sơn	19,0			19,0						
		Xã Hướng Việt	13,0			13,0			Xã Hướng Lập	29,0		
		Xã Hướng Lập	16,0			16,0						
		Huyện Vinh Linh	65,0			65,0						
		Xã Vinh Ô	21,7			21,7			Xã Bến Quan	65,0		
		Xã Vinh Khê	21,7			21,7						
		Xã Vinh Hà	21,6			21,6						

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghịệp giáo dục	Chi sự nghịệp y tế	Chi sự nghịệp văn hóa thông tin	Chi sự nghịệp kinh tế	Chi sự nghịệp dâm bảo Xã hội			
10,3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.		1.030,0	-	-	-	1.030,0	-			
		Sở Nông nghiệp và Môi trường	100,0				100,0				
		Sở Giáo dục và Đào tạo	20,0				20,0				
		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	59,0				59,0				
		Sở Tài chính	200,0				200,0				
		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	132,0				132,0				
		Huyện Hướng Hóa	276,0				276,0				
		Xã Tân Hợp	3,0				3,0				
		Thị trấn Khe Sanh	3,0				3,0		Xã Khe Sanh	43,0	
		Xã Húc	23,0				23,0				
		Xã Hướng Tân	14,0				14,0				
		Xã Tân Lập	9,0				9,0		Xã Tân Lập	26,0	
		Xã Hướng Lộc	17,0				17,0				
		Xã Tân Long	6,0				6,0				
		Xã Tân Thành	6,0				6,0		Xã Lao Bảo	21,0	
		Thị trấn Lao Bảo	9,0				9,0				
		Xã Thuận	19,0				19,0				
		Xã Thanh	17,0				17,0		Xã Lìa	62,0	
		Xã Lìa	26,0				26,0				

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghịệp giáo dục	Chi sự nghịệp y tế	Chi sự nghịệp văn hóa thông tin	Chi sự nghịệp kinh tế	Chi sự nghịệp đảm bảo Xã hội			
		Xã Ba Tầng	19,0				19,0		Xã A Dơi	45,0	
		Xã Xy	9,0				9,0				
		Xã A Dơi	17,0				17,0		Xã Hướng Phùng	54,0	
		Xã Hướng Linh	14,0				14,0				
		Xã Hướng Phùng	23,0				23,0				
		Xã Hướng Sơn	17,0				17,0				
		Xã Hướng Việt	11,0				11,0		Xã Hướng Lập	25,0	
		Xã Hướng Lập	14,0				14,0				
		Huyện Đakrông	221,0				221,0				
		Xã Hướng Hiệp	20,0				20,0		Xã Hướng Hiệp	50,0	
		Thị trấn Krông Klang	10,0				10,0				
		Xã Mô Ó	20,0				20,0		Xã Ba Lòng	11,0	
		Xã Ba Lòng	11,0				11,0				
		Xã Đakrông	20,0				20,0		Xã Đakrông	60,0	
		Xã Ba Nang	20,0				20,0				
		Xã Tà Long	20,0				20,0		Xã Tà Rụt	60,0	
		Xã Húc Nghi	20,0				20,0				
		Xã Tà Rụt	20,0				20,0				
		Xã A Vao	20,0				20,0				
		Xã A Ngo	20,0				20,0		Xã La Lay	40,0	
		Xã A Bung	20,0				20,0				
		Huyện Vĩnh Linh	12,0				12,0				

STT	Dự án, tiền dự án	Đơn vị/ Địa phương	Phân theo lĩnh vực chi						Đơn vị hành chính cấp Xã mới theo NQ số 1680/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025	Số Tiền	Ghi chú
			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp dân bảo Xã hội			
		Xã Vĩnh Ô	4,0				4,0		Xã Bến Quan	12,0	
		Xã Vĩnh Khê	4,0				4,0				
		Xã Vĩnh Hà	4,0				4,0				
		Huyện Cam Lộ	10,0				10,0				
		Xã Cam Thuận	10,0				10,0		Xã Hiếu Giang	10,0	